

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

Hà Tĩnh, Tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		377.263.213.649	435.632.074.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.983.569.490	36.375.729.125
1. Tiền	111		1.805.735.462	4.197.895.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.177.834.028	32.177.834.028
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.442.902.346	21.442.902.346
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.342.902.346	21.342.902.346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.132.711.205	190.841.392.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97.753.053.179	116.720.506.285
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		73.240.127.727	61.618.412.647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.139.530.299	12.502.473.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		147.581.171.316	144.381.321.487
1. Hàng tồn kho	141		147.581.171.316	144.381.321.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.122.859.292	42.590.729.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.757.360.785	3.753.038.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.473.692.874	8.729.788.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.891.805.633	30.107.902.122
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.131.122.737.853	1.082.551.774.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		79.298.939.443	69.839.832.237

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		63.892.482.163	53.890.567.627
- Nguyên giá	222		221.388.379.628	201.609.574.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.495.897.465)	(147.719.006.659)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		15.406.457.280	15.949.264.610
- Nguyên giá	228		19.897.814.890	19.897.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.491.357.610)	(3.948.550.280)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		158.907.876.315	121.375.047.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		158.907.876.315	121.375.047.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		538.055.056.319	534.392.108.723
1. Đầu tư vào công ty con	251		325.497.560.153	321.834.612.557
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.256.592.334)	(25.256.592.334)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		353.860.865.776	355.944.785.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.225.406.273	3.409.421.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		350.635.459.503	352.535.363.669
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.508.385.951.502	1.518.183.848.932
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		428.575.461.420	438.615.123.590
I. Nợ ngắn hạn	310		365.646.461.420	375.850.219.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.834.402.212	39.857.817.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.353.834.013	2.233.741.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		212.234.800	448.440.941
4. Phải trả người lao động	314		3.646.822.999	10.283.447.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.790.797	222.790.797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		196.592.461.505	174.490.014.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		100.523.781.610	128.864.367.860
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.260.133.484	19.449.600.484
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		62.929.000.000	62.764.904.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		62.929.000.000	62.764.904.166
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.079.810.490.082	1.079.568.725.342
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.079.810.490.082	1.079.568.725.342
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.325.424.536)	(21.567.189.276)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(21.325.424.536)	(21.567.189.276)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.508.385.951.502	1.518.183.848.932

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Bach

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ue

Lập, ngày 3 tháng 8 năm 2015

T. GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		58.893.646.599		89.399.404.306	
2. Các khoản giảm trừ	3		0		36.373.134	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		58.893.646.599		89.363.031.172	
4. Giá vốn hàng bán	11		63.189.938.811		94.598.577.292	
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		-4.296.292.212		-5.235.546.120	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.344.334.952		33.686.236.898	
7. Chi phí tài chính	22		2.981.792.709		6.107.221.942	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.981.792.709		6.107.221.942	
8. Chi phí bán hàng	24		6.216.167.487		11.733.335.392	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.604.154.277		12.812.725.282	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		-6.754.071.733		-2.202.591.838	
11. Thu nhập khác	31		724.500.096		2.482.058.960	
12. Chi phí khác	32		90.121.827		90.121.827	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		634.378.269		2.391.937.133	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-6.119.693.464		189.345.295	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-52.419.445	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-6.119.693.464	0	241.764.740	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Lập ngày 13 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Tất Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	104.959.370.824	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(57.036.450.829)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(25.818.930.650)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.107.221.942)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	64.430.127.185	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(23.613.845.982)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.813.048.606	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.198.426.363)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.404.026	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.809.022.337)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.877.529.750	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(135.293.608.510)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(78.416.078.760)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.412.052.491)	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.375.729.125	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	19.892.856	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.983.569.490	0

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

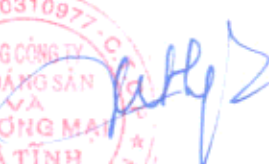


Bùi Văn Minh



Nguyễn Thị Hà




Dương Tất Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

III Danh sách các Công ty con

Tên	Tỉ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	100%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	61%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	56%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100%	Bản Bưng Houana - Xebangfay - Khămμουane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	59%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	53%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60%	Xóm 10, Thị trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công-ty CP Thương mại Mitraco	73%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	64%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	92%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014 năm Dương lịch.
Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.2 Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

6. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

8. Xây dựng cơ bản dở dang

- 8.1 Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

9. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- 10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.
- 10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- 10.4 Công cụ và dụng cụ:
Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

15.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

15.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	336.077.721	114.291.204
Tiền Việt Nam	328.298.328	106.511.811
Tiền ngoại tệ	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	1.457.670.433	3.775.040.081
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	1.369.922.862	3.688.466.037
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	4.517.781	4.554.342
+ Ngân hàng VP bank	35.489.350	35.346.938
+ Ngân hàng Phát triển	3.235.339	3.227.734
+ Ngân hàng Đại Dương	37.436.559	37.254.659
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.198.111	6.190.371
+ Ngân hàng Quân Đội	870.431	-
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	11.987.308	308.563.812
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	6.532.749	303.112.494
+ Ngân hàng Đại Dương	3.685.553	3.682.957
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.769.006	1.768.361
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.177.834.028	32.177.834.028
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.177.834.028	32.177.834.028
Cộng	10.983.569.490	36.375.729.125

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	19.342.902.346	-	21.342.902.346	-
<i>Công ty CP thủy điện Hương Sơn</i>			2.000.000.000	
<i>Công ty CP vận tải</i>	1.150.000.000		1.150.000.000	
<i>Công ty CP PT Nông Lâm Hà Tĩnh</i>	1.618.839.954		1.618.839.954	
<i>Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco</i>	100.000.000		100.000.000	
<i>Công ty CP gạch ngói và VLXD Đồng nai HT</i>	12.175.345.928		12.175.345.928	
<i>Công ty CP Khoáng sản Mangan</i>	4.298.716.464		4.298.716.464	
				-
Cộng	19.442.902.346	-	21.442.902.346	-

3. Phải thu khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	602.329.000
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Công ty CP 474	327.049.000	327.049.000
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.165.691.720	1.089.361.720
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	-	14.946.000.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hầu	129.000.000	129.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.537.390.000	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	355.977.500	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.350.875.000	1.501.825.000
Công ty CP SX và KD THợp Xuân Sinh	156.140.000	230.940.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	300.060.000	3.501.315.000
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000	32.835.000
Công ty CP vật liệu mới Việt nam	162.500.000	-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.440.000.000	-
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	2.733.930.000	-
Công ty CP xi măng Hoàng Long	1.156.776.300	1.513.445.300
Công ty CP xi măng Thái bình	197.590.000	79.617.500
Công ty CP Đông Nam á	9.839.000	29.839.000
Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung	5.916.000	5.916.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	3.102.000.000	-
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	207.727.547	123.045.727
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	439.800.000	250.200.000
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	61.600.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	153.982.000	-
Công ty cổ phần vận tải	1.125.966.340	990.339.220
Công ty TNHH Việt Lào	51.984.116.268	57.246.857.204
Công ty TNHH An Phú Quý	42.492.000	42.492.000
Công ty TNHH KS và TMDV Tấn Phát	-	19.530.000
Công ty TNHH kỹ thuật FAMAS	44.600.000	-
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	19.958.350	18.882.850
Công ty TNHH MTV Thuỷ Thông	176.924.000	105.216.100
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận	380.000.000	-
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400	288.629.400
Công ty TNHH Quốc Toàn	4.066.781.900	4.827.361.900
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	409.633.150	100.147.700
Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh	638.300.000	465.502.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	245.000.000	267.500.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.320.140.000	1.475.354.000
Công ty TNHH thiết bị phật sơn	-	39.071.700
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	431.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Đạt	81.600.000	-
Công ty TNHH Tmại và DV VTải Việt Hải	2.740.396.188	10.956.786.488
Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo	-	7.316.000
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	300.000.000	375.062.800

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty TNHH Đức Cường	-	-
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600	11.433.600
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	2.678.655.830	2.678.655.830
Công ty xi măng Hướng Dương	45.770.009	3.000.000.009
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	34.197.000	74.197.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Sáng	1.000	24.998.000
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	119.760.000	138.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thông Thúy	21.631.060	1.570.660
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	11.171.576.900	4.021.656.400
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	26.251.380	58.388.900
Hợp tác xã Bắc Trung Tân	-	23.378.440
Hợp tác xã dùng nước DV NN - TT Thiên Cẩm	-	138.655.500
Hợp tác xã dịch vụ NN tổng hợp Nam Viên	77.249.450	-
Hợp tác xã Hằng Bảy	-	123.047.540
Hợp tác xã Rau củ qua Cẩm Hoà	-	5.547.950
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	206.148.500	172.666.500
Hợp tác xã Thành công	-	71.380.250
Hợp tác xã Đại Việt	-	57.378.010
Ime rand d inc	3.198.000	-
Trần Văn Đoàn	155.087.000	214.866.000
Tổ hợp tác trồng rau, củ, quả xã Ân Phú	41.529.850	-
Tổ hợp tác xã Hồng Bắc 1	-	45.151.650
UBND huyện Cẩm Xuyên	71.769.000	254.070.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	675.000.000	-
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	-	117.500.000
Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch	16.634.000	16.634.000
Đoàn Văn Biếc	79.530.000	103.510.000

Cộng

97.753.053.179

116.720.506.285

4. Trả trước cho người bán

30/06/2015

01/01/2015

Agro Global Concept International	1.095.236.432	-
Ban QL khu Bảo tồn Thiên nhiên Kẻ Gỗ	100.000.000	-
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	2.180.720	44.508.644
CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam	1.043.497.090	715.425.000
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	150.000.000	120.631.446
CT TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA- CN MTrung	31.323.600	-
CT TNHH MTV Cơ khí CTM và TĐH Thanh Hoàng	25.850.000	-
CTCP Xây dựng và thiết bị an toàn Thuận Phát	-	50.000.000
Công ty Tư vấn XDCN và đô thị VN	20.000.000	-
công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	19.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	220.395.310
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	1.842.443.740	1.835.198.740
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.089.161.016	262.534.498
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	165.518.000	-
Công ty CP khoáng sản Man gan	893.617.405	893.617.405

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư	277.970.000	-
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt	70.000.000	-
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	389.854.965	389.854.965
Công ty CP thương mại Hồng Hà	3.140.000	3.140.000
Công ty CP thương mại và đầu tư Hưng Sơn	445.846.000	-
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH	82.500.000	82.500.000
công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ Đầu tư	-	127.600.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	75.000.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	191.824.000	83.428.000
Công ty CP XNK TH và PT Trang trại Việt Nam	-	25.347.000
Công ty CP xây dựng Hải Long	245.916.000	245.916.000
Công ty CP xây lắp & thương mại Hoàng Hà	-	512.000.000
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	1.995.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	78.287.599	78.287.599
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	254.429.652
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.063.334.059
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Nho nhỏ	-	25.000.000
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới	-	46.142.080
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	227.850.000
Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á	96.624.000	96.624.000
Công ty TNHH Sen vàng	2.440.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt	-	126.170.000
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	-	144.905.000
Công ty TNHH TM Cơ khí Hưng Long	-	455.235.000
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thái Ngọc Tuấn	-	974.000.000
Công ty TNHH TM và QCCN Kiên Cường	60.000.000	-
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Aliat legal	4.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	972.013.000	472.013.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ MT SAGI	92.900.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái	2.425.500.000	1.425.500.000
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	48.827.353.390	43.226.455.890
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	3.019.983.095
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	791.720.600	9.628.000
FINETON INDUSTRIAL	355.590.413	355.590.413
Giáo sư Nguyễn Minh Đức	272.650.000	-
Hoàng Anh Tuấn	30.000.000	30.000.000
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	48.368.100	-
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	47.625.000
Hợp tác xã Kim Sơn	120.186.000	84.260.000
Phạm Văn Chiến	25.500.000	-
Trung tâm CN Y Sinh học Công nghệ cao	-	450.000.000
Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy khí	65.000.000	65.000.000
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	139.228.800	81.686.800
TT kiểm định chất lượng CTXD- Sở xây dựng	-	108.491.000
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ưng	308.000.000	308.000.000
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	375.833.000	375.833.000
Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
Đoàn Điều tra Quy hoạch nông lâm nghiệp Hà Tĩnh	20.000.000	-

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

Cộng

73.240.127.727

61.618.412.647

5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	25.500		105.700.000	
Bảo hiểm xã hội	378.554.751		489.067.151	
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	20.121.000		-	
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	4.700.000.000		4.700.000.000	
Công ty TNHH Việt Lào	454.057.000		155.391.000	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898		312.715.898	
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000		87.120.000	
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818		88.881.818	
Nguyễn Anh Thắng	4.612.000		4.612.000	
Ngân hàng Ngoại thương	-		41.148.248	
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000		328.558.000	
Thuế thu nhập cá nhân	9.142.677		92.914.477	
Tạm ứng	9.098.114.555		3.438.949.165	
Chương trình XD nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	
Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư Kỳ Anh	2.627.627.100		2.627.416.100	
Cộng	18.139.530.299	-	12.502.473.857	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.583.223.953		28.439.323.398	
- Công cụ, dụng cụ	1.484.366.534		970.175.221	
- Chi phí SX, KD dở dang	18.433.473.374		14.359.265.498	
- Thành phẩm	101.040.164.635		99.926.153.614	
- Hàng hoá	1.039.942.820		686.403.756	
Cộng	147.581.171.316	-	144.381.321.487	-

7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.757.360.785	3.753.038.712
Chi phí trả trước	1.854.604.636	909.064.661
Chi phí bán hàng chờ kết chuyển		50.000.000
Chi phí quản lý chờ kết chuyển	1.902.756.149	2.793.974.051
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.473.692.874	8.729.788.174
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	3.891.805.633	30.107.902.122
Thuế GTGT	3.648.365.490	5.117.325.828
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	930	930
Thuế XNK	243.439.213	42.299.512
Thuế TNDN		24.947.580.555
Thuế khác		695.297
Cộng	10.122.859.292	42.590.729.008

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	64.134.067.897	123.093.878.962	13.648.872.882	732.754.545		201.609.574.286
- Mua trong năm		3.055.521.800	2.034.948.124		14.636.700.000	19.727.169.924
- XD CB hoàn thành	274.413.599					274.413.599
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	222.778.181					222.778.181
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	64.185.703.315	126.149.400.762	15.683.821.006	732.754.545	14.636.700.000	221.388.379.628
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.244.025.864	93.022.628.782	6.931.880.188	520.471.825	-	147.719.006.659
- Khấu hao trong năm	3.183.732.136	5.222.287.729	995.004.696	101.125.757	457.396.842	9.959.547.160
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	182.656.354					182.656.354
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.245.101.646	98.244.916.511	7.926.884.884	621.597.582	457.396.842	157.495.897.465
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.890.042.033	30.071.250.180	6.716.992.694	212.282.720	-	53.890.567.627
- Tại ngày cuối năm	13.940.601.669	27.904.484.251	7.756.936.122	111.156.963	14.179.303.158	63.892.482.163

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290		2.014.386.600	19.897.814.890
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.599.908.290		2.014.386.600	19.897.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.238.984.000	1.407.408.290	-	302.157.990	3.948.550.280
- Khấu hao trong năm	407.088.000	35.000.000		100.719.330	542.807.330
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.646.072.000	1.442.408.290	-	402.877.320	4.491.357.610
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.044.536.000	192.500.000	-	1.712.228.610	15.949.264.610
- Tại ngày cuối năm	13.637.448.000	157.500.000	-	1.611.509.280	15.406.457.280

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy sản xuất phân vi sinh	2.981.067.273	2.981.067.273	1.220.293.636	1.220.293.636
Dự án Hươu	146.491.636	146.491.636		
Dự án rau củ quả	4.716.938.573	4.716.938.573	2.888.968.573	2.888.968.573
Dự án bò thịt chất lượng cao	9.986.028.496	9.986.028.496	5.413.446.769	5.413.446.769
Nhà máy chế biến súc sản	73.739.352.792	73.739.352.792	63.969.844.055	63.969.844.055
Dự án nhà thu nhập thấp	67.159.697.545	67.159.697.545	47.695.467.509	47.695.467.509
Nhà máy sản xuất trần thạch cao	154.545.455	154.545.455	154.545.455	154.545.455
Nhà máy gỗ viên	-	-	8.727.272	8.727.272
Nhà máy xi titan	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Trạm biến áp Thạch văn	15.654.545	15.654.545	15.654.545	15.654.545
Cộng	158.907.876.315	158.907.876.315	121.375.047.814	121.375.047.814

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
1 Công ty CP May Hà Tĩnh	24.731.797	325.497.560.153	24.731.797	321.834.612.557
2 Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
3 Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

4	Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
5	Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
6	Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
7	Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
8	Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
9	Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
10	Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
11	Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
12	Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000
13	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
14	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
15	Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065
16	Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		7.945.379.322		7.945.379.322

18 Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco 5.087.358.222 1.424.410.626

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

(*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

5.815.500 237.814.088.500 5.815.500 237.814.088.500

- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam 67.500 675.000.000 67.500 675.000.000

- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn 5.640.000 56.400.000.000 5.640.000 56.400.000.000

- Công ty CP Sắt Thạch Khê 179.659.088.500 179.659.088.500

- Công ty CP KS Hòa Phát 108.000 1.080.000.000 108.000 1.080.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (25.256.592.334) (25.256.592.334)

Cộng 30.547.297 538.055.056.319 30.547.297 534.392.108.723

12. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián	1.125.214.664	1.125.214.664
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kẽm - Man gan	596.342.560	596.342.560
Dự án xi Titan	271.775.455	271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	347.152.000	173.902.000
Công ty Khoáng sản Thạch Anh	53.156.250	212.625.000
Cửa hàng Mitrafood	4.929.375	19.717.500
Nhà máy gỗ viên	53.514.876	69.896.980
Ban dự án bò thịt CLC	159.093.000	112.848.000
Dự án nhà Công nhân	180.925.370	56.687.316
Dự án Hươu	96.193.188	96.193.188
Xí nghiệp khai thác	337.109.535	674.219.071
Cộng	3.225.406.273	3.409.421.734
13. Tài sản dài hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Đầu tư khác	350.635.459.503	352.535.363.669
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng	2.544.696.811	2.544.696.811
- Công ty CP Thiên ý	5.111.749.298	5.111.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	2.410.980.602
- Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Lào		1.899.904.166
- Công ty CP May Hà Tĩnh	21.057.873.458	21.057.873.458
Cộng	350.635.459.503	352.535.363.669

14. Phải trả người bán

Đối tượng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bưu điện Hà Tĩnh	45.972.054	45.972.054	41.943.378	41.943.378
C.ty CP XL và Tmại Thợp Thanh Bé	19.693	19.693	19.231.693	19.231.693
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364	18.286.364	18.286.364
CTCP thương mại Mitraco	62.830.977	62.830.977	447.714.016	447.714.016
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000	11.272.000	11.272.000
Cty CP TNHH quảng cáo và TM Siêu Việt	76.089.000	76.089.000		
Cty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	144.905.010	144.905.010		
Công ty TNHH SX và Thương mại	41.159.800	41.159.800		
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	92.696.672	92.696.672	129.573.536	129.573.536
Công ty CP may Hà Tĩnh	309.803.963	309.803.963	22.306.963	22.306.963
Công ty CP thương mại & đầu tư Minh Anh			64.900.000	64.900.000
Công ty Cp Tư vấn và Xây Dựng Hoàng Anh HT	16.384.000	16.384.000	16.384.000	16.384.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	10.000.239	35.600.239	35.600.239
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ kỹ thuật Điện- CEE			94.913.700	94.913.700
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	195.400	195.400	195.400	195.400
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	29.932.151.214	29.932.151.214	29.572.524.417	29.572.524.417
Công ty TNHH Dvụ .TM Tân Hưng Long			115.038.400	115.038.400
Công ty TNHH Gia Hân	1.535.455	1.535.455		
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới	790.314	790.314		
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	448.835.300	448.835.300	121.500.000	121.500.000
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà	87.980.000	87.980.000		
Công ty TNHH quảng cáo Hoàng Hải anh	30.445.800	30.445.800		
Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Á Châu	15.900.000	15.900.000		

14. Phải trả người bán

Đối tượng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Trung Hòa	153.850.000	153.850.000		
Công ty TNHH 1 thành viên Tân Khánh An	814.380.448	814.380.448		
Công ty TNHH sao Đại Dương Hà Tĩnh	2.244.000	2.244.000		
Công ty TNHH Hà Trường	77.571.780	77.571.780		
Công ty TNHH TM vận tải Bình Kính	15.840.000	15.840.000		
Công ty CP cảng VAVL	841.329.669	841.329.669		
Công ty CP thiết kế chế bản điện tử	24.750.000	24.750.000		
Công ty CP máy và thiết bị Phú Toàn	58.300.000	58.300.000		
Công ty CP tư vấn TK và dịch vụ đầu tư	64.400.000	64.400.000		
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty Điện báo - Điện thoại	6.186.030	6.186.030	6.115.098	6.115.098
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD	148.599.951	148.599.951	148.599.951	148.599.951
INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA	90.675.028	90.675.028	1.272.273.220	1.272.273.220
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACI	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	80.812.000	80.812.000	59.369.000	59.369.000
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	87.173.000	87.173.000	67.818.000	67.818.000
KS Ngân hà	3.920.000	3.920.000	8.236.000	8.236.000
Nguyễn Văn Sơn (Tam)	24.625.000	24.625.000	24.625.000	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401	21.176.401	21.176.401
Công ty TNHH TMDV và XNK Tiến Linh	42.900.000	42.900.000		
Công ty CP công nghệ và TB VPM	214.260.000	214.260.000		
Công ty CP cơ khí Vinh	687.828.190	687.828.190		
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900	238.699.900	238.699.900
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000	78.573.000	78.573.000
Công ty CP giống gia súc Bắc Trung Bộ	328.560.000	328.560.000		

14. Phải trả người bán

Đối tượng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lý Ngân Vina	8.090.000	8.090.000		
Công ty CPTM và CN Thành đạt	55.000.000	55.000.000		
Hợp tác xã Đại Việt	33.815.000	33.815.000		
Hợp tác xã dùng nước DVNN - TT Thiên cầm	50.182.500	50.182.500		
Hợp tác xã Bắc Trung Tân	16.617.200	16.617.200		
Viện Mô Luyện Kim	29.999.994	29.999.994	29.999.994	29.999.994
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008	401.825.008	401.825.008
Đặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)	450.179.162	450.179.162	110.224.536	110.224.536
CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng	95.987.435	95.987.435	95.987.435	95.987.435
CT TNHH DVTM và PT Thị trường Tân Phát			7.514.000	7.514.000
CT TNHH Sáng Lập			161.459.534	161.459.534
Công ty CP CN Tươi Khang Thịnh			67.539.200	67.539.200
Công ty CP CNTT Lam hồng	55.764.370	55.764.370	25.104.370	25.104.370
Công ty CP Công Dụng Hoá			101.904.000	101.904.000
Công ty CP Thiên Long			13.144.000	13.144.000
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt			57.255.000	57.255.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Kim Thành			70.000.000	70.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Tân Long			10.000.000	10.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Phú Thịnh	202.483.000	202.483.000	609.882.000	609.882.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	93.411.813	93.411.813	8.147.813	8.147.813
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà			164.060.000	164.060.000
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	170.361.600	170.361.600	676.115.510	676.115.510
Công ty TNHH Quảng cáo Tuấn Hùng			38.375.000	38.375.000

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

14. Phải trả người bán

Đối tượng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XNK TM và DV Đại dương	-	-	294.598.000	294.598.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát	37.287.718	37.287.718	858.924.910	858.924.910
Cơ sở nghiên cứu , ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
Khách sạn White palace			50.921.000	50.921.000
Nguyễn Sỹ Quang	-	-	116.424.000	116.424.000
Nguyễn Tiến Chương	-	-	12.166.000	12.166.000
Nguyễn Văn Chung			28.112.000	28.112.000
Nguyễn Văn Minh(Bùi Trung Kiên)	-	-	190.952.310	190.952.310
Ngân hàng Ngoại thương			799.258.664	799.258.664
Nhà hàng Bà Đào			145.200.000	145.200.000
Nhà hàng Phúc Khoẻ			33.905.000	33.905.000
Nhà máy súc sản Kỳ Trinh	-	-	74.287.600	74.287.600
Phạm Văn Thống			205.450.000	205.450.000
Trung tâm CN Y sinh học Công nghệ cao	140.960.000	140.960.000		
Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ HT	81.428.500	81.428.500		
Trung tâm PT thử nghiệm hiệu chuẩn Hà Tĩnh			12.400.000	12.400.000
Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ HT			153.000.000	153.000.000
Tổ HTX số 1 Thạch lạc	49.147.800	49.147.800		
Đỗ Thanh Bình	64.500.000	64.500.000		
Viện Địa kỹ thuật và công trình			253.357.000	253.357.000
		-		
Cộng	38.834.402.212	38.834.402.212	39.857.817.020	39.857.817.020

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
Công ty BUSINESS AGENCY		309.937.500
Cung ty CP PT vật liệu chịu lửa Novaref		545.000.000
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	615.817.062
Công ty CPTM và DV Nga Sơn	60.000.000	
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	4.200.100
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Xưởng SX hoa hậu Thanh Trì	30.500.000	
Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn	9.884.530.400	
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	30.000.000
Cộng	11.353.834.013	2.233.741.113

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
Phải nộp				
Thuế Thu nhập cá nhân	55.946.900	83.197.650	132.360.550	6.784.000
Thuế tài nguyên và phí môi trường	299.530.041	1.293.063.383	1.452.800.624	139.792.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92.964.000	981.866.250	1.009.172.250	65.658.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		554.437.847	554.437.847	
Cộng	448.440.941	2.912.565.130	3.148.771.271	212.234.800
Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.116.889.946	1.468.960.338		3.647.929.608
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	435.882	3.286.932.365	3.286.932.365	435.882
Thuế tiêu thụ đặc biệt	930			930
Thuế xuất nhập khẩu	42.299.512	1.588.992.106	1.790.131.807	243.439.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.947.580.555	24.947.580.555		-
Các loại thuế khác	695.297	274.855.297	274.160.000	-
Cộng	30.107.902.122	31.567.320.661	5.351.224.172	3.891.805.633

17. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	163.877.616	16.941.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	763.722.566	526.765.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.664.861.323	173.946.306.815
Quỹ ban điều hành		
Sở khoa học công nghệ môi trường	483.000.000	483.000.000
Công ty CP Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh	58.785.474.000	54.831.999.000
UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)	114.261.825.000	97.899.712.000
Phụ cấp HDQT + BKS	164.680.000	403.620.000
Phải trả khác	6.169.882.323	4.527.975.815
Cộng	196.592.461.505	174.490.014.090

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	100.523.781.610	100.523.781.610	116.953.022.260	145.293.608.510	128.864.367.860	128.864.367.860
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	97.523.781.610	97.523.781.610	103.953.022.260	133.293.608.510	126.864.367.860	126.864.367.860
Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay đối tượng khác			10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	100.523.781.610	100.523.781.610	116.953.022.260	145.293.608.510	128.864.367.860	128.864.367.860

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1506122005 ngày 02/03/2015. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất 8,9%/năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

19. Vay dài hạn	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	62.929.000.000	62.929.000.000	2.064.000.000	1.899.904.166	62.764.904.166	62.764.904.166
NH Phát triển Việt Nam CN Hà Tĩnh	-	-		1.899.904.166	1.899.904.166	1.899.904.166
Quỹ Đầu tư và Phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Hà Tĩnh	37.329.000.000	37.329.000.000	2.064.000.000		35.265.000.000	35.265.000.000
Cộng	62.929.000.000	62.929.000.000	2.064.000.000	1.899.904.166	62.764.904.166	62.764.904.166

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến súc sản Mitraco.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.059.255.951.553	-	-	43.443.525.066	1.102.699.476.619
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				(21.567.189.276)	(21.567.189.276)
- Tăng khác	43.443.525.065			-	43.443.525.065
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức				43.443.525.066	43.443.525.066
- Giảm khác	1.563.562.000				1.563.562.000
					-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	(21.567.189.276)	1.079.568.725.342
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	(21.567.189.276)	1.079.568.725.342
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				241.764.740	241.764.740
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (*)					-
					-
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	(21.325.424.536)	1.079.810.490.082

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.102.699.476.618
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	
Vốn góp giảm trong năm	-	10.618.585.956
Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.092.080.890.662
Lợi nhuận đã phân phối		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

VI. Do đây là năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần vì thế không có số liệu so sánh.

21. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89.399.404.306	
Cộng	89.399.404.306	-
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
+ Hàng bán bị trả lại	36.373.134	-
+ Thuế xuất khẩu	-	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng	36.373.134	-
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.363.031.172	-
24. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	94.598.577.292	
Cộng	94.598.577.292	-

25. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	5.496.344.042	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.892.856	
Cổ tức lợi nhuận được chia	28.170.000.000	-
Cộng	33.686.236.898	-
26. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	6.107.221.942	
Cộng	6.107.221.942	-
27. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên	1.005.905.154	
Chi phí vật liệu, bao bì	250.048.419	
Chi phí dụng cụ đồ dùng	262.811.118	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.803.736.504	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.980.683.908	
Chi phí bằng tiền khác	6.430.150.289	
Cộng	11.733.335.392	-
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	4.913.687.000	
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.619.835	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.899.299.788	
Thuế, phí và lệ phí	14.682.097	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.305.153	
Chi phí bằng tiền khác	5.251.131.409	
Cộng	12.812.725.282	-
29. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ
	30/06/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.983.569.490
Phải thu khách hàng (Sau dự phòng)	98.753.053.179
Các khoản phải thu khác	18.139.530.299

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ
	30/06/2015
Các khoản vay	163.452.781.610
Phải trả người bán	38.834.402.212
Chi phí phải trả	222.790.797

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghiệp vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	38.834.402.212		38.834.402.212
Vay ngắn hạn	100.523.781.610		100.523.781.610

2 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công	Số tiền
Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	4.822.922.241
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.164.672.357
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	841.329.669
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	Công ty TV	729.583.800
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	287.497.000
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	85.264.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	52.444.206.069
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	23.864.979.000
Công ty TNHH chế biến súc sản Mitraco	Công ty TV	2.139.497.550
Phát sinh có TK 338		
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	

- Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	76.330.000
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	22.170.983.200
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	1.849.050.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	1.091.520.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty TV	1.440.000.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	4.102.000.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	993.982.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	135.627.120
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	2.406.594.564
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	
Phát sinh nợ TK 138		
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	298.666.000
Công nợ với các bên liên quan	Quan hệ với Công	Số tiền
- Các khoản phải thu		
Dư nợ TK 131		
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	Công ty TV	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.165.691.720
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	3.102.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	253.739.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	2.350.875.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	300.060.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	1.125.966.340
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	51.984.116.268
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty TV	1.440.000.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	153.982.000
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	2.678.655.830
Dư nợ TK 138		
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	4.700.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	454.057.000
Dư nợ TK 331		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.089.161.016
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	893.617.405
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.		48.827.353.390
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	254.429.652
- Các khoản phải trả		
Dư có TK 331		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	62.830.977
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt Lào	Công ty TV	841.329.669

Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	195.400
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	93.411.813
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	309.803.963
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		170.361.600

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

4 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	74,99%	
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	25,01%	
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	28,41%	
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	71,59%	
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3,52	
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,03	
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,03	
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,21%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,27%	
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,01%	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,02%	

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

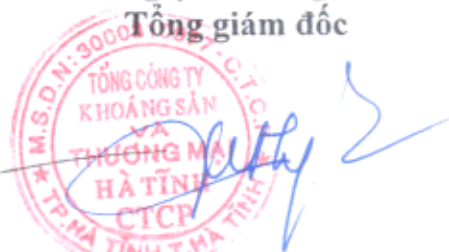
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng